

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên	
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khoa Nguyễn	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Năng Tín	Thành viên	
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

từ ngày 30 tháng 6 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Nguyễn Thanh Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60947064/22636838-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.281.096.575.225	5.036.657.221.748
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	544.359.213.855	378.657.564.474
111	1. Tiền		534.359.213.855	309.997.564.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	68.660.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.625.388.572.810	658.753.835.617
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.625.388.572.810	658.753.835.617
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.519.798.372.050	1.583.841.704.428
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.483.985.081.194	1.449.401.931.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.912.099.028	37.663.042.416
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	3.000.000.000	71.505.074.350
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	32.587.198.050	25.271.655.679
137	5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6	(3.686.006.222)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.427.016.921.200	2.326.448.345.440
141	1. Hàng tồn kho		4.434.799.955.276	2.326.678.164.927
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.783.034.076)	(229.819.487)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		164.533.495.310	88.955.771.789
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.090.591.278	22.077.696.568
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		143.668.166.502	66.857.077.626
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	774.737.530	20.997.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.367.017.393.491	3.296.898.249.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.866.634.839	4.922.863.997
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		6.435.000	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.860.199.839	4.916.428.997
220	II. Tài sản cố định		2.834.481.743.681	2.932.849.004.090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.653.239.549.657	2.891.803.914.080
222	Nguyên giá		4.522.858.473.234	4.451.889.315.882
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.869.618.923.577)	(1.560.085.401.802)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	60.790.524.962	35.598.306.514
225	Nguyên giá		71.066.232.074	41.077.210.210
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.275.707.112)	(5.478.903.696)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	120.451.669.062	5.446.783.496
228	Nguyên giá		133.446.924.227	16.287.924.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.995.255.165)	(10.841.140.731)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.106.220.920	31.596.386.617
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.106.220.920	31.596.386.617
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		199.640.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	199.640.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		324.922.794.051	327.529.994.744
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	320.043.014.552	325.123.688.828
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	4.879.779.499	2.406.305.916
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.648.113.968.716	8.333.555.471.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.196.195.607.377	5.910.793.431.339
310	I. Nợ ngắn hạn		8.745.065.889.510	5.156.605.372.301
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.351.948.262.818	1.476.176.865.317
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	58.613.953.961	109.005.906.652
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	108.732.468.433	61.663.929.112
314	4. Phải trả người lao động		37.664.949.438	35.853.600.322
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.448.994.814	7.434.956.076
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.336.109.350.656	800.812.054.729
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	3.827.537.623.323	2.657.851.114.096
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	18.010.286.067	7.806.945.997
330	II. Nợ dài hạn		451.129.717.867	754.188.059.038
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	5.336.176.444
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	451.129.717.867	693.166.218.632
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	21	-	55.685.663.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.451.918.361.339	2.422.762.039.857
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	3.451.918.361.339	2.422.762.039.857
411	1. Vốn cổ phần		1.023.228.290.000	975.098.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.228.290.000	975.098.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		464.371.374.500	464.371.374.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.958.956.116.367	977.929.824.885
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		749.147.894.987	693.733.996.737
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.209.808.221.380	284.195.828.148
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.648.113.968.716	8.333.555.471.196


Võ Công Danh
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	25.301.792.525.112	12.437.878.102.516
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(40.045.823.010)	(76.922.638.092)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	25.261.746.702.102	12.360.955.464.424
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(22.470.011.823.491)	(11.450.014.429.109)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.791.734.878.611	910.941.035.315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	266.480.216.770	94.685.893.590
22	7. Chi phí tài chính	25	(258.302.956.413)	(270.956.045.097)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(205.600.480.772)	(258.566.193.716)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(1.211.896.445.856)	(292.261.889.647)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(109.191.988.516)	(97.457.596.496)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.478.823.704.596	344.951.397.665
31	11. Thu nhập khác	29	31.127.132.696	11.899.721.445
32	12. Chi phí khác	29	(6.454.829.353)	(9.263.545.599)
40	13. Lợi nhuận khác	29	24.672.303.343	2.636.175.846
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.503.496.007.939	347.587.573.511
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(296.161.260.142)	(62.031.025.787)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	2.473.473.583	503.365.165
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.209.808.221.380	286.059.912.889
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.209.808.221.380	286.059.912.889
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	10.089	2.699
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	9.879	2.627


Võ Công Danh
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.503.496.007.939	347.587.573.511
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	342.190.818.776	336.421.429.526
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		11.239.220.811	(1.664.771.421)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.496.702.418	(1.656.721.431)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(75.190.232.690)	(49.989.832.342)
06	Chi phí lãi vay	25	205.600.480.772	258.566.193.716
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.998.832.998.026	889.263.871.559
09	Tăng các khoản phải thu		(1.054.489.267.253)	(316.231.212.696)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.108.121.790.349)	565.302.586.222
11	Tăng các khoản phải trả		2.321.743.232.372	368.958.479.543
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.067.779.566	(6.748.560.925)
14	Tiền lãi vay đã trả		(206.470.499.890)	(262.962.158.243)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(269.431.930.077)	(32.094.848.032)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.662.699.787)	(10.835.792.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		665.467.822.608	1.194.652.365.121
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(213.120.304.623)	(75.073.511.137)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		17.685.681.287	5.103.184.615
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(3.031.828.572.810)	(1.539.549.452.054)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		1.934.058.909.967	1.143.212.542.087
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		72.189.860.746	49.906.278.740
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.221.014.425.433)	(416.400.957.749)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		21.335.350.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	17.158.348.125.451	7.693.424.593.516
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(16.266.351.891.883)	(8.265.197.800.100)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(23.243.034.068)	(13.945.863.696)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(168.087.660.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		722.000.889.500	(585.719.070.280)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		166.454.286.675	192.532.337.092
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		378.657.564.474	186.128.945.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(752.637.294)	(3.717.754)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	544.359.213.855	378.657.564.474



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng M, Lô 52-53, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.460 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.445 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bốn (4) công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Nhóm Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	275.126.697	7.126.682.302
Tiền gửi ngân hàng	534.084.087.158	302.870.882.172
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	68.660.000.000
TỔNG CỘNG	544.359.213.855	378.657.564.474

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 3,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.625.388.572.810	658.753.835.617
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.215.389.000.000	343.400.000.000
Trái phiếu (**)	409.999.572.810	315.353.835.617
Dài hạn	199.640.000.000	-
Trái phiếu (**)	199.640.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.825.028.572.810	658.753.835.617

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4% tới 6,5% một năm.

(**) Số dư cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào các trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất tham chiếu từ 5,5%/năm đến 9,0%/năm. Các trái phiếu này được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
JFE Shoji America, LLC	487.519.007.805	7.093.340.715
Khác	1.996.466.073.389	1.442.308.591.268
TỔNG CỘNG	2.483.985.081.194	1.449.401.931.983
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.686.006.222)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	2.480.299.074.972	1.449.401.931.983

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần phải thu ngắn hạn của khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.686.006.222	-
Số cuối năm	<u>3.686.006.222</u>	<u>-</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản New Land	800.000.000	-
Korea Zinc Company Ltd. ONSAN Complex	-	13.813.918.963
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại	-	7.154.300.250
Quảng cáo Á Đông	-	6.733.792.245
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	-	9.961.030.958
Khác	3.112.099.028	-
TỔNG CỘNG	<u>3.912.099.028</u>	<u>37.663.042.416</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	32.587.198.050	25.271.655.679
Ký quỹ, ký cược	23.179.137.499	14.494.691.874
Phải thu chi hộ	5.284.220.298	7.521.525.502
Khác	4.123.840.253	3.255.438.303
Dài hạn	4.860.199.839	4.916.428.997
Ký quỹ, ký cược	4.860.199.839	4.916.428.997
TỔNG CỘNG	<u>37.447.397.889</u>	<u>30.188.084.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Huế (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	-	68.505.074.350
TỔNG CỘNG	<u>3.000.000.000</u>	<u>71.505.074.350</u>

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Huế vay tín chấp theo hợp đồng cho vay số 12/2020/HĐCV/TĐA ngày 2 tháng 12 năm 2020 và phụ lục ngày 2 tháng 12 năm 2021, với thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày phụ lục gia hạn và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.755.028.614.220	935.052.648.693
Hàng đang đi trên đường	967.376.000.446	121.666.082.446
Nguyên vật liệu	932.342.153.557	945.812.737.104
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	684.134.861.530	219.308.899.412
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.980.566.686	44.617.747.029
Hàng hóa	43.854.158.798	56.113.200.372
Công cụ, dụng cụ	7.083.600.039	4.106.849.871
TỔNG CỘNG	<u>4.434.799.955.276</u>	<u>2.326.678.164.927</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(7.783.034.076)</u>	<u>(229.819.487)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>4.427.016.921.200</u>	<u>2.326.448.345.440</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	229.819.487	1.894.590.908
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.783.034.076	229.819.487
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(229.819.487)</u>	<u>(1.894.590.908)</u>
Số cuối năm	<u>7.783.034.076</u>	<u>229.819.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	20.090.591.278	22.077.696.568
Công cụ, dụng cụ đang dùng	14.157.268.292	13.525.767.277
Chi phí làm bằng quảng cáo	1.618.907.789	4.253.981.274
Khác	4.314.415.197	4.297.948.017
Dài hạn	320.043.014.552	325.123.688.828
Tiền thuê đất trả trước (*)	212.847.099.673	228.190.262.417
Công cụ, dụng cụ đang dùng	52.226.764.563	50.347.420.018
Chi phí làm bằng quảng cáo	41.347.988.845	28.379.330.232
Chi phí bảo trì bảo dưỡng	8.666.766.573	9.219.269.260
Khác	4.954.394.898	8.987.406.901
TỔNG CỘNG	<u>340.133.605.830</u>	<u>347.201.385.396</u>

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	769.216.407.836	3.449.704.921.702	217.415.827.440	15.205.275.279	346.883.625	4.451.889.315.882
Mua trong năm	17.931.000.000	6.913.531.605	14.172.635.560	264.079.000	-	39.281.246.165
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.772.382.152	42.959.999.549	8.656.733.899	1.598.783.200	-	63.987.898.800
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	5.559.149.947	-	-	5.559.149.947
Thanh lý	-	(378.183.355)	(39.621.399.588)	-	-	(39.999.582.943)
Khác	1.030.175.454	993.267.999	117.001.930	-	-	2.140.445.383
Số cuối năm	798.949.965.442	3.500.193.537.500	206.299.949.188	17.068.137.479	346.883.625	4.522.858.473.234
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	21.491.622.692	292.845.032.869	10.733.013.753	8.886.164.238	-	333.955.833.552
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	527.154.362.120	1.841.963.683.191	67.256.078.105	2.580.011.611	-	2.438.954.135.027
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	139.192.367.028	1.312.049.256.804	96.738.208.592	12.001.504.292	104.065.086	1.560.085.401.802
Khấu hao trong năm	35.228.324.959	273.858.301.420	22.499.737.065	1.858.408.661	34.688.362	333.479.460.467
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.669.990.592	-	-	1.669.990.592
Thanh lý	-	(378.183.355)	(25.328.195.796)	-	-	(25.706.379.151)
Khác	-	(215.428.908)	305.878.775	-	-	90.449.867
Số cuối năm	174.420.691.987	1.585.313.945.961	95.885.619.228	13.859.912.953	138.753.448	1.869.618.923.577
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	630.024.040.808	2.137.655.664.898	120.677.618.848	3.203.770.987	242.818.539	2.891.803.914.080
Số cuối năm	624.529.273.455	1.914.879.591.539	110.414.329.960	3.208.224.526	208.130.177	2.653.239.549.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.620.400.000	37.456.810.210	41.077.210.210
Thuê trong năm	-	35.538.481.811	35.538.481.811
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.668.529.075)	(4.668.529.075)
Phân loại lại	-	(880.930.872)	(880.930.872)
Số cuối năm	<u>3.620.400.000</u>	<u>67.445.832.074</u>	<u>71.066.232.074</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	454.536.494	5.024.367.202	5.478.903.696
Khấu hao trong năm	359.305.481	6.413.367.302	6.772.672.783
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.975.869.367)	(1.975.869.367)
Số cuối năm	<u>813.841.975</u>	<u>9.461.865.137</u>	<u>10.275.707.112</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>3.165.863.506</u>	<u>32.432.443.008</u>	<u>35.598.306.514</u>
Số cuối năm	<u>2.806.558.025</u>	<u>57.983.966.937</u>	<u>60.790.524.962</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	16.287.924.227	16.287.924.227
Mua trong năm	<u>116.854.000.000</u>	<u>305.000.000</u>	<u>117.159.000.000</u>
Số cuối năm	<u>116.854.000.000</u>	<u>16.592.924.227</u>	<u>133.446.924.227</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	181.088.456	181.088.456
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	10.841.140.731	10.841.140.731
Hao mòn trong năm	-	<u>2.154.114.434</u>	<u>2.154.114.434</u>
Số cuối năm	-	<u>12.995.255.165</u>	<u>12.995.255.165</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	<u>5.446.783.496</u>	<u>5.446.783.496</u>
Số cuối năm	<u>116.854.000.000</u>	<u>3.597.669.062</u>	<u>120.451.669.062</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.351.948.262.818	1.476.176.865.317
Phải trả cho người bán	2.342.820.262.818	1.476.176.865.317
Trong đó:		
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	1.236.237.983.623	766.173.774.282
- JFE Shoji Corporation	436.911.814.054	89.101.058.446
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	133.683.749.470	147.659.814.848
- Khác	535.986.715.671	473.242.217.741
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.128.000.000	-
Dài hạn	-	5.336.176.444
Astec Engineering Gmbh	-	3.785.855.492
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Khang Việt	-	1.186.205.146
Khác	-	364.115.806
TỔNG CỘNG	<u>2.351.948.262.818</u>	<u>1.481.513.041.761</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Gramperfil S.A	17.780.080.988	29.163.658.275
PT. Kephuh Kencana Arum	1.273.601.728	19.803.192.081
SNP Limited	-	14.859.413.129
Khác	39.560.271.245	45.179.643.167
TỔNG CỘNG	<u>58.613.953.961</u>	<u>109.005.906.652</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	66.857.077.626	2.465.899.778.369	(2.389.088.689.489)	143.668.166.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	767.717.530	-	767.717.530
Khác	20.997.595	126.970.768	(140.948.363)	7.020.000
TỔNG CỘNG	66.878.075.221	2.466.794.466.667	(2.389.229.637.852)	144.442.904.032
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.210.805.850	296.928.977.672	(269.431.930.077)	67.707.853.445
Thuế GTGT	20.328.164.307	2.243.335.224.429	(2.224.265.427.643)	39.397.961.093
Thuế thu nhập cá nhân	951.193.302	18.929.417.794	(18.484.439.265)	1.396.171.831
Thuế nhập khẩu	173.765.653	1.251.778.143	(1.218.718.310)	206.825.486
Thuế bảo vệ môi trường	-	565.501.726	(541.845.148)	23.656.578
TỔNG CỘNG	61.663.929.112	2.561.010.899.764	(2.513.942.360.443)	108.732.468.433

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
UPAS L/C (*)	1.965.096.402.967	797.653.361.871
Chiết khấu bộ chứng từ (**)	368.152.785.550	-
Quảng cáo	938.102.030	690.363.638
Khác	1.922.060.109	2.468.329.220
TỔNG CỘNG	2.336.109.350.656	800.812.054.729

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

(**) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc bán hàng hóa và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức chiết khấu thanh toán trước được phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>18.010.286.067</u>	<u>7.806.945.997</u>
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng phúc lợi:</i>		
	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.806.945.997	16.414.317.891
Cộng: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	33.866.039.857	2.228.420.413
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(23.662.699.787)</u>	<u>(10.835.792.307)</u>
Số cuối năm	<u>18.010.286.067</u>	<u>7.806.945.997</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.827.537.623.323	2.657.851.114.096
Vay và nợ thuê tài chính	3.771.851.959.361	2.657.851.114.096
- Vay ngân hàng (i)	3.226.726.809.906	2.326.880.617.895
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (ii)	293.828.324.797	318.667.989.540
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (iv)	237.096.000.000	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	14.200.824.658	12.302.506.661
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 21)	55.685.663.962	-
Dài hạn	451.129.717.867	693.166.218.632
Vay và nợ thuê tài chính	451.129.717.867	693.166.218.632
- Vay ngân hàng (ii)	383.615.243.818	678.778.392.518
- Vay các bên liên quan (iv) (Thuyết minh số 32)	38.300.000.000	-
- Nợ thuê tài chính (iii)	29.214.474.049	14.387.826.114
TỔNG CỘNG	<u>4.278.667.341.190</u>	<u>3.351.017.332.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	2.657.851.114.096	16.807.790.587.007	(16.253.975.319.364)	556.974.432.622	3.211.145.000	3.771.851.959.361
Vay ngân hàng	2.326.880.617.895	16.807.790.587.007	(15.911.155.539.996)	-	3.211.145.000	3.226.726.809.906
Vay ngắn hạn - VND	1.221.986.806.886	11.340.074.686.091	(9.755.377.798.071)	-	-	2.806.683.694.906
Vay ngắn hạn - USD	1.104.893.811.009	5.467.715.900.916	(6.155.777.741.925)	-	3.211.145.000	420.043.115.000
Vay dài hạn đến hạn trả	318.667.989.540	-	(319.576.745.300)	531.833.080.557	-	530.924.324.797
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	12.302.506.661	-	(23.243.034.068)	25.141.352.065	-	14.200.824.658
Vay dài hạn	693.166.218.632	350.557.538.444	(35.619.606.587)	(556.974.432.622)	-	451.129.717.867
Vay ngân hàng	678.778.392.518	27.168.538.444	(27.594.606.587)	(294.737.080.557)	-	383.615.243.818
Nợ thuê tài chính	14.387.826.114	39.968.000.000	-	(25.141.352.065)	-	29.214.474.049
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	283.421.000.000	(8.025.000.000)	(237.096.000.000)	-	38.300.000.000
TỔNG CỘNG	3.351.017.332.728	17.158.348.125.451	(16.289.594.925.951)	-	3.211.145.000	4.222.981.677.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (“Vietinbank DSG”)</i>				
Khoản vay 1	1.570.766.515.435	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (“BIDV”)</i>				
Khoản vay 1	1.227.021.913.796	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu
Khoản vay 2	264.131.840.000	11.504.000	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Dương (“MBbank”)</i>				
Khoản vay 1	155.911.275.000	6.795.000	Từ 5 đến 12 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>(VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i> <i>(USD)</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ("VCB")</i>				
Khoản vay 1	4.895.265.675	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Phương tiện vận tải
<i>Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("UOB")</i>				
Khoản vay 1	4.000.000.000	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Bảo lãnh bằng tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Thanh Trung - Chủ tịch HĐQT
TỔNG CỘNG	<u>3.226.726.809.906</u>	<u>18.299.000</u>		

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 1,7%/năm đến 7,5%/năm và bằng USD là từ 1,95%/năm đến 2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng để mua máy móc và thiết bị. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)	Tổng cộng (VND)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (“Vietinbank DSG”)					
Khoản vay 1	78.636.000.000	38.472.227.433	117.108.227.433	84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị
Khoản vay 2	52.298.760.000	130.792.720.116	183.091.480.116	108 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị
Khoản vay 3	24.318.298.017	33.012.409	24.351.310.426	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Bảo lãnh bằng tài sản cá nhân của Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Thành viên HĐQT và Ông Nguyễn Thanh Trung - Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) *Vay dài hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Nhóm Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng để mua máy móc và thiết bị. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)	Tổng cộng (VND)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành					
Khoản vay 1	4.375.266.780	22.793.271.664	27.168.538.444	72 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Thửa đất số 2, địa chỉ đường số 7 và số 10 KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng với diện tích 19.107,4 m ² ; và máy móc hình thành trong tương lai từ các khoản vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình					
Khoản vay 1	39.400.000.000	49.303.486.529	88.703.486.529	84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Toàn bộ tài sản hình thành từ dây chuyền CK6 và dây chuyền CM4 của Công ty; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	94.800.000.000	142.220.525.667	237.020.525.667	84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
TỔNG CỘNG	293.828.324.797	383.615.243.818	677.443.568.615		

Lãi suất cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 9,1% đến 11,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
	Dưới 1 năm	16.923.776.500	2.722.951.842	14.200.824.658	13.826.246.095	1.523.739.434	12.302.506.661
Từ 1 - 5 năm	33.025.548.812	3.811.074.763	29.214.474.049	15.445.607.189	1.057.781.075	14.387.826.114	
TỔNG CỘNG	49.949.325.312	6.534.026.605	43.415.298.707	29.271.853.284	2.581.520.509	26.690.332.775	

(iv) *Vay dài hạn từ các bên liên quan*

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	VND
	Số cuối năm	Kỳ hạn thanh toán				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	251.796.000.000	24 tháng kể từ ngày nhận nợ vay		6,4 – 7,0	Tín chấp	
Bà Lê Thị Phương Loan	23.600.000.000	24 tháng kể từ ngày nhận nợ vay		7,0	Tín chấp	
TỔNG CỘNG	275.396.000.000					
<i>Trong đó:</i>						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	237.096.000.000					
<i>Vay dài hạn</i>	38.300.000.000					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Thời điểm phát hành</i> (năm)	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Số lượng trái phiếu</i>	<i>Mệnh giá</i> (VND)	<i>Lãi suất danh nghĩa</i> (%/năm)	<i>Lãi suất chiết khấu</i> (%/năm)	<i>Cấu phần vốn (Thuyết minh số 22.1)</i> (VND)	<i>Cấu phần nợ</i> (VND)
Số đầu năm và số cuối năm	2014	3 năm	559.067	100.000	5	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco”), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 10 tháng 3 năm 2020, Nhóm Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất – Phụ lục số 7 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2022. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	886.470.620.000	464.371.374.500	1.931.977.742	88.627.640.000	3.430.602.730	694.098.332.409	2.138.930.547.381
Phát hành cổ phiếu	88.627.640.000	-	-	(88.627.640.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	286.059.912.889	286.059.912.889
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.228.420.413)	(2.228.420.413)
Số cuối năm	<u>975.098.260.000</u>	<u>464.371.374.500</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>-</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>977.929.824.885</u>	<u>2.422.762.039.857</u>
Năm nay							
Số đầu năm	975.098.260.000	464.371.374.500	1.931.977.742	-	3.430.602.730	977.929.824.885	2.422.762.039.857
Phát hành cổ phiếu (*)	48.130.030.000	-	-	-	-	-	48.130.030.000
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	(194.915.890.000)	(194.915.890.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.209.808.221.380	1.209.808.221.380
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(33.866.039.898)	(33.866.039.898)
Số cuối năm	<u>1.023.228.290.000</u>	<u>464.371.374.500</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>-</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.958.956.116.367</u>	<u>3.451.918.361.339</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành 4.872.897 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cán bộ công nhân viên. Theo đó, đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã phát hành 4.813.003 cổ phiếu và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 975.098.260.000 VND lên 1.023.228.290.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 7 tháng 1 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 30 tháng 3 năm 2021, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2019 là 1.000 VND/cổ phiếu (tương ứng 10%/mệnh giá).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 11 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2020 là 1.000 VND/cổ phiếu (tương ứng 10%/mệnh giá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	975.098.260.000	886.470.620.000
Tăng trong năm	<u>48.130.030.000</u>	<u>88.627.640.000</u>
Số cuối năm	<u>1.023.228.290.000</u>	<u>975.098.260.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	194.915.890.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	168.087.660.000	-
Cổ tức được chuyển thành khoản thanh toán tiền mua cổ phiếu phổ thông	<u>26.794.680.000</u>	-

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	102.322.829	97.509.826
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.322.829	97.509.826
Cổ phiếu quỹ (*) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(51.881)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.322.829	97.457.945

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT-TDA ngày 31 tháng 5 năm 2021, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án tái phát hành cổ phiếu quỹ để thưởng cho nhân viên Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	25.301.792.525.112	12.437.878.102.516
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.152.627.988.286	11.832.406.417.446
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.847.909.249.979	428.502.713.274
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	284.879.102.448	159.155.255.876
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	16.376.184.399	17.813.715.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	(40.045.823.010)	(76.922.638.092)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(20.415.988.363)	(19.535.164.058)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(18.698.334.704)	(56.076.926.634)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(931.499.943)	(1.310.547.400)
DOANH THU THUẦN	25.261.746.702.102	12.360.955.464.424
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.112.582.165.276	11.755.483.779.354
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.847.909.249.979	428.502.713.274
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	284.879.102.448	159.155.255.876
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	16.376.184.399	17.813.715.920

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	194.290.356.024	44.610.827.968
Lãi tiền gửi	33.869.254.844	29.419.969.513
Lãi trái phiếu	18.791.862.465	8.697.642.660
Lãi từ các khoản cho vay	19.400.847.637	11.788.666.567
Khác	127.895.800	168.786.882
TỔNG CỘNG	266.480.216.770	94.685.893.590

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	19.583.122.761.303	10.917.870.929.733
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.586.339.786.400	395.848.177.132
Giá vốn phế liệu	281.532.732.120	125.490.492.521
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11.463.329.079	12.469.601.144
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	7.553.214.589	(1.664.771.421)
TỔNG CỘNG	22.470.011.823.491	11.450.014.429.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	205.600.480.772	258.566.193.716
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	52.247.337.883	12.389.851.381
Khác	455.137.758	-
TỔNG CỘNG	258.302.956.413	270.956.045.097

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	979.918.161.683	164.582.269.224
Chi phí quảng cáo	81.446.248.632	35.346.117.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.724.250.922	6.917.465.728
Chi phí nhân viên	51.297.797.551	46.933.684.726
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.766.870.707	2.742.482.424
Khác	11.743.116.361	35.739.869.733
TỔNG CỘNG	1.211.896.445.856	292.261.889.647

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	48.909.127.307	47.519.032.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.187.362.973	27.610.001.089
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.593.861.442	20.539.432.543
Dự phòng các khoản phải thu	3.395.355.282	-
Khác	9.106.281.512	1.789.129.925
TỔNG CỘNG	109.191.988.516	97.457.596.496

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	20.181.629.809.809	9.614.190.140.252
Giá vốn hàng hóa	2.586.339.786.400	395.848.177.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.274.295.062.251	596.036.213.012
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	342.406.247.684	336.421.429.526
Chi phí nhân viên	339.993.002.488	301.137.782.296
Khác	309.557.303.777	42.465.566.132
TỔNG CỘNG	25.034.221.212.409	11.286.099.308.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	31.127.132.696	11.899.721.445
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	19.721.569.943	774.471.203
Thu nhập từ bán phế liệu	8.212.733.807	6.052.714.137
Khác	3.192.828.946	5.072.536.105
Chi phí khác	(6.454.829.353)	(9.263.545.599)
Tiền phạt thuế	(1.117.748.008)	(2.996.721.880)
Tiền bồi thường	(631.751.991)	(3.844.378.894)
Thanh lý tài sản cố định	-	(1.118.785.939)
Khác	(4.705.329.354)	(1.303.658.886)
LỢI NHUẬN KHÁC	24.672.303.343	2.636.175.846

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	294.185.206.251	40.682.988.490
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.976.053.891	21.348.037.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	296.161.260.142	62.031.025.787
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.473.473.583)	(503.365.165)
TỔNG CỘNG	293.687.786.559	61.527.660.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.503.496.007.939	347.587.573.511
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	300.699.201.588	69.517.514.702
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.351.870.022	2.087.834.086
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.976.053.891	21.348.037.297
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(10.519.195.992)	(10.210.289.834)
Thuế TNDN được giảm	(2.213.625.431)	(21.914.988.471)
Chuyển lỗ	-	(1.842.804.058)
Khác	1.393.482.481	2.542.356.900
Chi phí thuế TNDN	293.687.786.559	61.527.660.622

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	9.304.100	124.188.506	(114.884.406)	(2.043.469.198)
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.870.475.399	2.282.117.410	2.588.357.989	2.546.834.363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.879.779.499	2.406.305.916		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.473.473.583	503.365.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Chi phí lãi vay mang sang

Theo Nghị định Số 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 132"), có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2020 cho kỳ quyết toán thuế TNDN năm 2020 trở đi. Theo đó chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định của Nghị định 132. Thời gian chuyển chi phí lãi vay trong vòng 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay	VND	
			Đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển Chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2019	2024	103.647.429.130	(103.647.429.130)	-

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	1.209.808.221.380	286.059.912.889
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(33.866.039.898)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	1.209.808.221.380	252.193.872.991
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	99.927.830	93.430.526
Cổ tức sẽ được thanh toán bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDA	19.985.566	-
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh	119.913.396	93.430.526
Ảnh hưởng suy giảm		
<i>Trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	<i>2.552.818</i>	<i>2.552.818</i>
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	122.466.214	95.983.344
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.089	2.699
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	9.879	2.627

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	259.821.000.000	61.861.764.384
		Trả nợ vay	8.025.000.000	64.863.372.440
		Lãi vay	1.149.254.334	1.703.043.349
		Thuê văn phòng	7.500.000.000	7.200.000.000
		Mua văn phòng	91.280.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	23.600.000.000	-
		Trả nợ vay	-	1.131.298.153
		Lãi vay	1.120.405.479	55.029.946

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Mua văn phòng	9.128.000.000	-
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</i>				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	237.096.000.000	-
<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 20)</i>				
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	Vay	23.600.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	Vay	14.700.000.000	-
TỔNG CỘNG			38.300.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, phụ cấp, thưởng	12.061.145.164	9.845.393.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ (USD)	18.170.110	150.412
Đô la Singapore (SGD)	203	241

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 22 tháng 5 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Vào ngày 14 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất báo cáo việc phát hành này với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để đăng ký tăng vốn cổ phần.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDA ngày 13 tháng 1 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 20% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông bằng cổ phiếu và 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông bằng tiền. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa có thông báo chính thức về ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.





Võ Công Danh
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Trung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 3 năm 2022